

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH THẠNH
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2018/DS-ST
Ngày 12-9-2018
V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản và nợ hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VINH THẠNH, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Phường**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Văn Bảy**

2. Bà **Lê Bảo Ngân**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Thị Mỹ Y** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vinh Thanh, Thành phố Cần Thơ.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Vinh Thanh tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Tiến Lễ** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vinh Thanh, Thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 72/2018/TLST-DS ngày 07 tháng 5 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2018/QĐXX-ST ngày 08 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Đỗ Ngọc T** - sinh năm 1960;

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Ngọc L** – sinh năm 1965;

Cùng nơi cư trú: Ấp P, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

(Các đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Đỗ Ngọc T trình bày như sau:

Ông T và bà L có quen biết nhau nên ông có nhiều lần cho bà L vay tiền, hợp đồng vay không thỏa thuận thời hạn thanh toán, chỉ nói khi nào cần báo trước một thời gian thì bà L sẽ thực hiện thanh toán, thỏa thuận lãi suất 15%/tháng, việc vay tiền không lập thành văn bản, ông chỉ ghi vào sổ theo dõi, việc thỏa thuận lãi cũng chỉ bằng miệng. Tổng cộng từ ngày 10/9/2016 (âm lịch), tức ngày 10/10/2016 đến ngày 15/10/2016 (âm lịch), tức ngày 14/11/2016, bà L vay của ông tổng số tiền là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

Số tiền nói trên được vay làm 03 (ba) lần, cụ thể như sau: Lần thứ nhất, vào ngày 10/9/2016 (âm lịch), tức ngày 10/10/2016 vay số tiền 10.000.000 đồng; lần thứ hai, vào ngày 12/10/2016 (âm lịch), tức ngày 11/11/2016 vay số tiền 10.000.000 đồng; lần thứ ba, vào ngày 15/10/2016 (âm lịch), tức ngày 14/11/2016 vay số tiền 5.000.000 đồng. Mỗi lần giao tiền thì ông chỉ ghi vào sổ theo dõi không có ký xác nhận của các bên, bà L là người trực tiếp nhận tiền vay, không lập thành văn bản. Từ khi thỏa thuận vay cho đến nay, bà L chưa trả bất cứ khoản tiền gốc nào cho ông còn tiền nợ lãi thì bà L có trả nhưng ông cũng không nhớ số tiền bao nhiêu, trả thời điểm nào cũng không làm giấy tờ gì.

Nay ông yêu cầu bà L thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho ông số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng), không yêu cầu trả tiền nợ lãi.

Đối với yêu cầu phản tố của bà L thì ông T có ý kiến như sau: Ông thừa nhận có tham gia chơi hụi do bà L làm chủ hụi, ông có tham gia chơi hụi 01 chân, đây hụi 1.000.000 đồng, hụi 10 ngày khui 01 lần, hụi bắt đầu ngày 09/10/2016 đến ngày 08/9/2017 mãn, hụi có 36 phần, hoa hồng 500.000 đồng cho mỗi lần khui hụi.

Ông đóng cho bà L được 11 lần hụi sống đến lần thứ 12 thì hốt hụi được số tiền 24.900.000 đồng, số tiền 11 lần hụi sống ông đóng cho bà L không nhớ cụ thể, ngày tháng năm đóng, mỗi lần đóng bao nhiêu cũng không nhớ, cũng không làm giấy tờ hay biên nhận gì, không ký xác nhận của các bên.

Khi hốt hụi thì hai bên có làm phiếu chi ngày 06/02/2017 ông và bà L có ký tên vào trong phiếu chi chữ ký Đỗ Ngọc T là của ông. Sau khi hốt hụi xong thì ông còn nợ lại bà L 24 lần hụi chết, nhưng ông đã đóng cho bà L đầy đủ, khi đóng không làm giấy tờ gì, không có người làm chứng, cũng không có ký xác nhận của các bên, việc ông đóng hụi đầy đủ cho bà L thực tế như thế nào ông khai vậy chứ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc đóng hụi như đã khai.

Ông không đồng ý yêu cầu phản tố của bà L, yêu cầu bà L thanh toán cho ông số tiền nợ 25.000.000đ, ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thay đổi, bổ sung hoặc rút yêu cầu khởi kiện; đối với yêu cầu phản tố ông T thừa nhận sau khi hốt hụi xong ông còn nợ lại 24 lần hụi chết nhưng ông chưa đóng cho bà L, ông giữ nguyên ý kiến đối với yêu cầu phản tố của bị đơn không đồng ý trả 24 lần hụi chết còn nợ lại.

Bị đơn bà Nguyễn Ngọc L trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa trình bày như sau:

Bà thừa nhận thỏa thuận vay giữa bà và ông T là có thật, đúng như lời khai của ông T. Tuy nhiên, theo bà việc vay số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng)

được thực hiện làm hai lần, cụ thể như sau: Lần thứ nhất, vào ngày 15/9/2016 số tiền 15.000.000 đồng; lần thứ hai, vào ngày 20/9/2016 vay số tiền 10.000.000 đồng, khi vay tiền không nói thời hạn khi nào trả, hai bên thỏa thuận lãi suất 15%/tháng tức là 1.000.000 đồng mỗi tháng đóng 150.000 đồng, chỉ thỏa thuận miệng. Việc vay tiền không làm biên nhận hay hợp đồng vay gì, mỗi lần giao tiền cũng không có làm giấy tờ gì, không ký xác nhận của các bên. Từ khi vay đến nay đã đóng tiền lãi cho ông T đầy đủ, đóng tới ngày 06/02/2017 thì không đóng nữa, cụ thể việc đóng lãi vay như sau:

Đối với số tiền vay 15.000.000đ, đóng lãi từ ngày 15/9/2016 đến ngày 20/9/2016, lãi suất 15%/tháng, số tiền lãi đã đóng là 375.000đ; đến ngày 20/9/2016, tổng số tiền vay là 25.000.000đ, đến ngày 09/10/2016 tôi đóng lãi số tiền là 20 ngày x 125.000đ/ngày = 2.500.000 đồng, tiếp tục đến ngày 19/10/2016 đóng số tiền 10 ngày x 125.000.000 đồng = 1.250.000 đồng, cứ 10 ngày là đóng 01 lần tính từ ngày 29/10/2016 đến 06/02/2017 tổng cộng là 95 ngày x 125.000 đồng = 11.875.000 đồng + 1.250.000 đồng + 2.500.000 đồng + 375.000 đồng = 16.000.000 đồng.

Theo bà số tiền nợ lãi bà đóng cho ông T là lãi suất 15 %/tháng cao hơn so với qui định của pháp luật vì lãi suất theo qui định của pháp luật là 1,125%/tháng. Tổng số tiền lãi bà đóng cho ông T là 16.000.000 đồng mà lãi suất theo qui định của pháp luật thì bà chỉ đóng cho ông T là 1.106.250 đồng. Nay bà đề nghị Tòa án điều chỉnh lại lãi suất vay của các bên theo quy định của pháp luật, bà đồng ý đóng lãi số tiền là 1.106.250đ, số tiền lãi bà đã đóng dư là 14.893.750 đ, bà đề nghị Tòa án khấu trừ vào số tiền nợ gốc 25.000.000đ, còn lại số tiền 10.106.250đ tiền nợ gốc.

Ngày 24 tháng 5 năm 2018, bà L có đơn yêu cầu phản tố như sau: Ông T có tham gia chơi hội 01 chân, do bà làm chủ hội, đây hội 1.000.000 đồng, hội 10 ngày khai 01 lần, hội bắt đầu ngày 09/10/2016 đến ngày 08/9/2017 mãn, hội có 36 phần, hoa hồng 500.000 đồng cho mỗi lần khai hội. Bà thừa nhận, quá trình chơi hội do bà làm chủ hội, ông T đóng được 11 lần hội sống cụ thể như sau:

- Ngày 09/10/2016 đóng 690.000 đồng
- Ngày 19/10/2016 đóng 720.000 đồng
- Ngày 29/10/2016 đóng 720.000 đồng
- Ngày 09/11/2016 đóng 700.000 đồng
- Ngày 19/11/2016 đóng 700.000 đồng
- Ngày 29/11/2016 đóng 690.000 đồng
- Ngày 09/12/2016 đóng 690.000 đồng
- Ngày 19/12/2016 đóng 735.000 đồng
- Ngày 29/12/2016 đóng 730.000 đồng

- Ngày 09/01/2017 đóng 750.000 đồng
- Ngày 19/01/2017 đóng 700.000 đồng

Lần thứ 12 ông T hốt số tiền $600.000đ \times 24 \text{ phần} = 14.400.000đ + 11 \text{ lần hui chết là } 11.000.000đ = 25.400.000 \text{ đồng} - \text{hoa hồng } 500.000đ = 24.900.000đ$. Tức là khi ông T hốt hui là đã có 11 người đóng hui chết.

Mỗi lần đóng hui không làm giấy tờ, cũng không ký xác nhận của các bên, khi ông T hốt hui thì có làm phiếu chi tiền hui, ông T có ký tên vào trong đó, phiếu chi tôi có nộp cho Tòa án. Sau khi ông T hốt hui thì không đóng hui chết được lần nào, hiện nay ông T còn nợ lại 24 lần hui chết là 24.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn, bà xác định sau khi điều chỉnh lại lãi suất, khấu trừ số tiền lãi mà bà đã thanh toán cho ông T vào số tiền nợ gốc thì bà chỉ còn nợ số tiền 10.106.250đ;

Do ông T còn nợ tiền hui của bà số tiền 24.000.000đ, nên bà yêu ông T phải trả lại số tiền nợ hui cho bà, trừ đi số tiền nợ gốc theo hợp đồng vay là 10.106.000đ, còn lại số tiền nợ hui 13.893.750đ, bà yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ trả lại cho bà.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa về việc tuân thủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Ông Đỗ Ngọc T khởi kiện yêu bà Nguyễn Ngọc L thanh toán cho ông số tiền nợ gốc theo thỏa thuận vay giữa các bên. Bị đơn bà Nguyễn Ngọc L có yêu cầu phản tố đề nghị ông Đỗ Ngọc T thanh toán số tiền nợ hui. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và nợ hui”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự có nơi cư trú tại ấp P, xã T, huyện Vĩnh Thạnh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thạnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Ngày 10/9/2016 (âm lịch), tức ngày 10/10/2016 các bên xác lập giao dịch, sau khi bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, tính đến ngày 23/3/2018 khởi kiện vụ án còn trong thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày ông T biết quyền và lợi ích của mình bị

xâm phạm. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông T còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông T cho rằng, ông có thỏa thuận cho bà L vay số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng), việc vay tiền được thực hiện làm nhiều lần, vay lần đầu tiên ngày 10/9/2016, cho đến nay bà L chưa thực hiện thanh toán tiền nợ gốc cho ông T. Mặc dù việc thỏa thuận không lập thành văn bản, không có người chứng kiến nhưng vấn đề nguyên đơn đưa ra, được bị đơn thừa nhận. Do đó, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định thỏa thuận vay giữa các bên như ông T đã khai là có thật.

[4] Hợp đồng vay tài sản được giao kết bằng lời nói, các bên tham gia giao kết hợp đồng đều có đủ năng lực hành vi dân sự; nội dung thỏa thuận vay có số tiền vay, thời hạn vay, các bên giao kết hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật. Từ đó, xác định Hợp đồng vay giữa các bên về hình thức, điều kiện, nội dung hợp đồng phù hợp với các điều 117, 119, Điều 398, Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015. Hợp đồng vay không có kỳ hạn, có thỏa thuận lãi suất mà các bên tham gia giao kết có hiệu lực pháp luật. Do đó, buộc phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo hợp đồng.

[5] Mặc dù bên cho vay là ông T đã nhiều lần yêu cầu bên vay thanh toán nợ gốc nhưng bên vay là bà L không thực hiện, vi phạm nghĩa vụ trả nợ tiền vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền nợ 25.000.000đ là có cơ sở chấp nhận.

[6] Bị đơn bà L cho rằng, mặc dù bà chưa thanh toán tiền nợ gốc cho nguyên đơn, nhưng bà thực hiện nghĩa vụ thanh toán lãi với lãi suất 15%/tháng đầy đủ cho nguyên đơn, đến ngày 06/02/2017 thì ngưng không thanh toán. Số tiền lãi bà đã thực hiện thanh toán là 16.000.000đ. Bà L cho rằng, lãi suất thỏa thuận là không đúng theo quy định của pháp luật, vì vậy bà đề nghị Tòa án điều chỉnh lại lãi suất cho vay và đề nghị khấu trừ số tiền lãi đã trả (vượt quá quy định của pháp luật) vào số tiền nợ gốc 25.000.000đ. Cụ thể số tiền lãi theo lãi suất cơ bản là 1,125%/tháng mà bà phải thanh toán là 1.106.250đ, thực tế bà đã thanh toán số tiền lãi với lãi suất 15%/tháng là 16.000.000đ, còn dư lại số tiền 10.106.250đ. Lời khai của bị đơn về thỏa thuận lãi suất 15%/tháng được nguyên đơn thừa nhận, tuy nhiên quá trình thanh toán tiền lãi không được nguyên đơn thừa nhận, bị đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình về việc thanh toán lãi với mức lãi suất 15%/tháng

nếu đã khai ở trên. Do đó, không có cơ sở để xác định việc bị đơn thanh toán số tiền lãi 16.000.000đ, từ đó không có căn cứ để khấu trừ số tiền lãi bị đơn đã trả (với lãi suất vượt quá quy định của pháp luật) cho nguyên đơn vào số tiền nợ gốc như yêu cầu của bị đơn.

[7] Bị đơn xác định nguyên đơn ông T có chơi 01 chầu hụi, do bà làm chủ hụi, đây hụi 1.000.000 đồng, hụi 10 ngày khui 01 lần, hụi bắt đầu ngày 09/10/2016 đến ngày 08/9/2017 mãn, hụi có 36 phần, hoa hồng 500.000 đồng cho mỗi lần khui hụi. Quá trình chơi hụi, ông T đã đóng được 11 lần hụi sống, bà có ghi lại tại sổ theo dõi, đến ngày 06/02/2017, ông T hốt hụi số tiền $600.000đ \times 24 \text{ phần} = 14.400.000đ + 11 \text{ lần hụi chết là } 11.000.000đ = 25.400.000đ$, trừ đi số tiền hoa hồng 500.000đ thì số tiền ông T thực nhận là 24.900.000đ. Tại thời điểm ông T hốt hụi thì đã có 11 người đóng hụi chết. Bà có lập phiếu chi hụi, có chữ ký xác nhận của ông T. Sau khi hốt hụi ông T còn nợ lại 24 lần hụi chết với số tiền là 24.000.000 đồng, yêu cầu ông T phải thanh toán số tiền này. Lời khai về quá trình chơi hụi và đóng tiền hụi chết cũng như việc nguyên đơn còn nợ lại 24 lần hụi chết số tiền 24.000.000đ như bị đơn đã khai được nguyên đơn thừa nhận đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn thanh toán số tiền nợ hụi là có cơ sở chấp nhận.

[8] Mặc dù nguyên đơn còn nợ số tiền hụi (24 lần), tuy nhiên số tiền hụi chết mà bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả là không phù hợp với quy định của pháp luật về hụi, trái với quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015, do đó yêu cầu của bị đơn chỉ được chấp nhận một phần, cụ thể là buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn số tiền hụi là $24.900.000đ$ (số tiền hụi đã hốt) $- 11.000.000đ$ (số tiền hụi của 11 lần chết) $= 13.900.000đ$ (Mười ba triệu chín trăm nghìn đồng).

[9] Về đối trừ số tiền phải thanh toán: Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ vay 25.000.000đ, nguyên đơn có nghĩa vụ trả cho bị đơn số tiền nợ hụi 13.900.000đ. Đối trừ nghĩa vụ, bị đơn còn phải thanh toán trả cho nguyên đơn số tiền là 11.100.000đ (Mười một triệu một trăm nghìn đồng).

[10] Về án phí: Sau khi đối trừ nghĩa vụ, bị đơn còn phải thanh toán trả cho nguyên đơn số tiền 11.100.000đ; Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4, 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bị đơn phải chịu án phí số tiền là 555.000đ (Năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng) $(11.100.000đ \times 5\%)$. Ngoài ra bị đơn còn phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận là 505.000đ $(10.100.000đ \times 5\%)$. Nguyên đơn ông T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu phản tố của bị đơn được Tòa án chấp nhận là 695.000đ $(13.900.000đ \times 5\%)$.

[12] Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên về phần thủ tục tố tụng cũng như đề xuất nội dung giải quyết vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; Điều 96; Điều 147; Điều 184; Điều 200; Điều 235; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các điều 117, 119, 398, 463, khoản 1 Điều 466 và Điều 471 Bộ luật Dân sự 2015.

- Khoản 4, 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Ngọc T, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bà Nguyễn Ngọc L; Buộc bà Nguyễn Ngọc L phải trả cho ông Đỗ Ngọc T số tiền nợ vay là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Ngọc L, về việc “Tranh chấp nợ hui” với ông Đỗ Ngọc T. Buộc ông Đỗ Ngọc T phải trả cho bà Nguyễn Ngọc L số tiền nợ hui là 13.900.000đ (Mười ba triệu chín trăm nghìn đồng)

3. Sau khi đối trừ nghĩa vụ giữa các bên, bà Nguyễn Ngọc L còn phải thanh toán trả cho ông Đỗ Ngọc T số tiền nợ vay là 11.100.000đ (Mười một triệu một trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1. Bà Nguyễn Ngọc L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 1.060.000đ (Một triệu không trăm sáu chục nghìn đồng).

4.2. Ông Đỗ Ngọc T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 695.000 đồng (Sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền ông T đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 009686 ngày 23.4.2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ, ông T còn phải nộp thêm 70.000 đồng án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Ông Đỗ Ngọc T và bà Nguyễn Ngọc L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND TP Cần Thơ;
- VKS huyện Vĩnh Thạnh;
- Chi THA dân sự huyện Vĩnh Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Cẩm Phường